

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 11-9-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Niều.
- Bà Phạm Thị Tuyết An.

Thư ký phiên tòa: Ông Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Trương Ngọc Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2026, tại Trụ sở 2 - Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 290/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 502/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 01/01/1989; Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị P, sinh ngày 09/9/1988; Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Bùi Văn X, sinh năm 1987; Địa chỉ cư trú: Ấp L, xã T, tỉnh Đồng Tháp; Nơi ở hiện tại: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.2. Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1989; Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.3. Ông Lê V, là cha của chị Lê Thị P; Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.4. Ông Nguyễn Văn T1; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.5. Chị Võ Thị D, sinh năm 1986; Địa chỉ cư trú: Ấp L, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm 1989; Địa chỉ cư trú: Xã A, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.7. Anh Phan Đức Đ, sinh năm 1986; Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.8. Ông Nguyễn Khắc Đ1, sinh năm 1974; Địa chỉ cư trú: Xã A, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.9. Bà Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.10. Ông Lê Hữu P1, sinh năm 1967; Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.11. Chị Đào Thị Kim Đ2, sinh năm 1990; Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.12. Bà Nguyễn Thị Giang T4, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.13. Chị Trần Thị Mỹ T5, sinh năm 1989; Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp; có đơn xin vắng mặt.

3.14. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.15. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.16. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1987; Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.17. Chị Phan Thị Bé D1, sinh ngày 01/01/1987; Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.18. Chị Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1992; Địa chỉ cư trú: Xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 9 năm 2025, trong quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, anh Nguyễn Hoàng N, trình bày: Anh và chị Lê Thị P cưới nhau năm 2017, hôn nhân do tìm hiểu trước, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là Ủy ban nhân dân xã T). Sau khi cưới sống bên gia đình chị P, đến năm 2020 vợ chồng

cất nhà ra ở riêng. Thời gian đầu sống bình thường, đến tháng 9 năm 2024, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng sống không cùng quan điểm, không hiểu nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Sau khi không còn sống chung thì vợ chồng không gặp nhau hàn gắn, gia đình 2 bên không có gặp nhau hàn gắn. Nay anh yêu cầu ly hôn với chị P vì tình cảm không còn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Lê Hoàng T7, sinh ngày 30/9/2018, Nguyễn Lê Hoàng K, sinh ngày 24/9/2023, anh thống nhất giao 02 con chung cho chị P nuôi dưỡng, anh thống nhất cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về chia tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định có nợ anh Phan Đức Đ, không nhớ ngày vay, khoảng năm 2024, số tiền vay 350.000.000 đồng, lãi suất khoảng 3%/tháng, không biết hạn trả nợ, hiện tại anh không biết còn nợ bao nhiêu. Do chị P thỏa thuận vay, nhận tiền, anh không biết vay để làm gì. Trước đây, khi anh Đ đưa giấy nợ cho vợ anh, thì chị P đưa cho anh nói cứu chị, sợ anh Đ quậy. Lúc đó, anh có ký tên vào. Anh đồng ý trả $\frac{1}{2}$ là 175.000.000 đồng. Sau đó, anh trả cho anh Đ 110.000.000 đồng. Rồi chuyển khoản trả dần được 4.000.000 đồng, còn nợ lại 61.000.000 đồng.

Bị đơn chị Lê Thị P, trình bày: Chị và anh Nguyễn Hoàng N cưới nhau năm 2017, hôn nhân do tìm hiểu trước, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là Ủy ban nhân dân xã T). Sau khi cưới sống bên gia đình chị được 02 năm thì vợ chồng cật nhà ra ở riêng. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến ngày 30/4/2025, do chị có thiếu nợ nhiều người, nên anh N giận và bỏ nhà đi cho đến nay, đôi khi có về nhà thăm con. Từ khi anh N bỏ đi vợ chồng có gặp nhau để hàn gắn như không được. Nay anh Nguyễn Hoàng N yêu cầu ly hôn với chị, chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Lê Hoàng T7, sinh ngày 30/9/2018, Nguyễn Lê Hoàng K, sinh ngày 24/9/2023, chị yêu cầu nuôi 02 con chung, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về chia tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng còn nợ:

1. Ông Nguyễn Văn T1, làm chung cơ quan với anh N, không có quan hệ bà con, không nhớ ngày vay vào năm 2018, thỏa thuận bằng lời nói, có ghi giấy tay, số tiền vay hơn 1 tỷ, không nhớ rõ, vì vay trả nhiều lần, đến khoảng năm 2024 bị vỡ nợ, hiện nay còn nợ lại 700.000.000 đồng, tiền lãi 3.000đ/1.000.000đ/ngày, không có hạn trả nợ, 10 ngày trả lãi 1 lần, trả lãi rất nhiều, chị không nhớ số tiền lãi đã trả. Từ khoảng tháng 3 năm 2025, không còn tính lãi nữa. Khoản nợ này yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

2. Ông Lê V, là cha của chị, không nhớ ngày vay, không có làm giấy tờ, cha chị bán đất để trả nợ cho vợ chồng chị vào năm 2025, số tiền hiện nay còn nợ lại 5.700.000.000 đồng, không có tính lãi, không có thời hạn trả. Cha chị nói, cho vợ chồng mượn 5-10 năm mua đất trả lại, không có thì thôi. Khoản nợ này chị yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

3. Bà Võ Thị D, không có quan hệ bà con, không nhớ ngày vay vào năm 2018, thỏa thuận bằng lời nói, có ghi giấy tay, số tiền vay không nhớ rõ, vì vay trả nhiều lần, đến khoảng cuối năm 2024, đầu năm 2025 bị vỡ nợ, nợ 1.800.000.000 đồng, chị đã trả 120.000.000 đồng, còn nợ lại 1.680.000.000 đồng, tiền lãi số tiền 410.000.000 đồng là 20.000đ/1.000.000đ/tháng, còn lại 2.000đ/1.000.000đ/ngày, không có hạn trả nợ, trả lãi rất nhiều, khoảng 1 tỷ đồng, hiện nay chị không nhớ số tiền lãi đã trả, chị sẽ xin sao kê của Ngân hàng nộp cho Tòa án sau. Từ khoảng tháng 3 năm 2025, không còn tính lãi nữa. Khoản nợ này bà D cho vay, nhưng nhờ bà Phạm Thị Ngọc D2 đứng ra giao dịch qua Ngân hàng với chị. Khoản nợ này chị yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc T2, làm chung cơ quan với chị, không có quan hệ bà con, vay vào ngày 20/02/2025, thỏa thuận bằng lời nói, có ghi giấy tay, số tiền vay 150.000.000 đồng, tiền lãi 15.000.000đ/tháng, chưa trả tiền gốc, đã trả lãi 130.000.000 đồng, chị sẽ xin sao kê của Ngân hàng nộp cho Tòa án sau. Khoản nợ này chị yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

5. Bà Phan Thị D1, là chị dâu bà con chú bác với chị, vay vào ngày 24/12/2024, thỏa thuận bằng lời nói, có ghi giấy tay, số tiền vay 210.000.000 đồng, tiền lãi 10.000đ/1.000.000đ/tháng, chưa trả lãi, vốn. Khoản nợ này chị yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

6. Ông Bùi Văn X, làm chung cơ quan với anh N, không có quan hệ bà con, vay vào ngày 10/02/2025, thỏa thuận bằng lời nói không có làm giấy tờ, chuyển khoản qua Ngân hàng, số tiền vay 100.000.000 đồng, cho vay không có lãi (mượn), chị đã trả vốn 4.000.000 đồng, còn lại 96.000.000 đồng. Khoản nợ này chị yêu cầu anh N trả 50.000.000 đồng, chị trả 46.000.000 đồng.

7. Ông Phan Đức Đ, làm chung cơ quan với chị, không có quan hệ bà con, không nhớ ngày vay vào tháng 10/2023, thỏa thuận bằng lời nói, có ghi giấy tay, số tiền vay, trả nhiều lần, đến khoảng năm 2024 bị vỡ nợ, còn nợ lại 1.200.000.000 đồng, tiền lãi 2.000đ/1.000.000đ/ngày, không có hạn trả nợ, 10 ngày - 20 ngày trả lãi 1 lần, trả lãi rất nhiều, chị không nhớ số tiền lãi đã trả, chị sẽ nộp cho Tòa án sau. Từ khoảng tháng 3 năm 2025, không còn tính lãi nữa. Chị và anh N có trả cho ông Đ, hiện còn nợ lại 440.000.000 đồng. Số tiền này, chị đã trả 860.000.000 đồng. Khoản nợ này chị yêu cầu anh N phải trả lại chị 860.000.000 đồng. Khoản còn nợ lại ông Đ vợ chồng chia đôi, mỗi người 220.000.000 đồng.

8. Ông Nguyễn Khắc Đ1, làm chung cơ quan với chị, không có quan hệ bà con, không nhớ ngày vay vào khoảng năm 2022, thỏa thuận bằng lời nói, có ghi

giấy tay do ông Đ1 giữ, số tiền vay, 1.200.000.000 đồng, tiền lãi 3.000đ/1.000.000đ/ngày, không có hạn trả nợ, 10 ngày - 20 ngày trả lãi 1 lần, trả lãi rất nhiều, chị không nhớ số tiền lãi đã trả, chị sẽ nộp cho Tòa án sau. Từ khoảng tháng 3 năm 2025, không còn tính lãi nữa. Chị đã trả cho ông Đ1 600.000.000 đồng, còn nợ lại 600.000.000 đồng, chị trả thêm 100.000.000 đồng, anh N trả 50.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 450.000.000 đồng. Khoản nợ này chị yêu cầu anh N phải trả cho ông Đ1 250.000.000 đồng, chị trả 200.000.000 đồng.

9. Bà Nguyễn Thị Thu T3, làm chung cơ quan với chị, không có quan hệ bà con, không nhớ ngày vay vào khoảng năm 2024 và có tiền hụi, thỏa thuận bằng lời nói, có ghi giấy tay do bà T3 giữ, số tiền mượn 70.000.000 đồng, không tính lãi, hạn trả nợ là 01 tháng, chưa trả gốc. Tiền hụi còn nợ 60.000.000 đồng. Anh N có xuống nhà bà T3 lãnh nợ. Khoản nợ này chị yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

10. Ông Lê Hữu P1, làm chung cơ quan với chị, không có quan hệ bà con, không nhớ ngày vay vào khoảng năm 2019, thỏa thuận bằng lời nói, số tiền vay trả nhiều lần, tổng còn nợ 540.000.000 đồng. Khoản nợ 440.000.000 đồng, tiền lãi 3.000đ/1.000.000đ/ngày, không có hạn trả nợ, 10 ngày - 20 ngày trả lãi 1 lần, trả lãi rất nhiều, chị không nhớ số tiền lãi đã trả, chị sẽ nộp cho Tòa án sau; còn lại 100.000.000 đồng lãi 3.000.000đ/tháng, thời gian sau lên 4.000.000đ/tháng, chị sẽ lập bảng kê nộp sau. Khi vỡ nợ thì anh N có gặp ông P1 nhận nợ. Chị đã trả được 37.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 503.000.000 đồng. Khoản nợ này chị yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

11. Bà Đào Thị Kim Đ2, làm chung cơ quan với chị, không có quan hệ bà con, vay vào ngày 27/0 $\frac{1}{2}$ 25 số tiền 100.000.000 đồng, ngày 10/4/2025 số tiền 100.000.000 đồng, tiền mượn không tính lãi, hạn trả nợ là 01 tháng, chưa trả gốc. Tiền hụi còn nợ 200.000.000 đồng. Khoản nợ này chị yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

12. Bà Nguyễn Thị Hồng N1, làm chung cơ quan với chị, không có quan hệ bà con, không nhớ ngày cuối năm 2024, mượn 03 (ba) lượng vàng 24kra 9999, mượn không tính lãi, hạn trả nợ là 10-20 ngày, nhưng chưa trả. Khoản nợ này chị yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

13. Bà Nguyễn Thị Giang T4, là chị nuôi của anh N, không nhớ ngày vay khoảng cuối năm 2024, thỏa thuận bằng lời nói, có ghi giấy tay, số tiền vay 100.000.000 đồng, lãi 3.000đ/1.000.000đ/ngày, trả lãi nhiều lần không nhớ, trả vốn 10.000.000 đồng, còn lại 90.000.000 đồng. Khoản nợ này chị yêu cầu anh N trả 50.000.000 đồng, chị trả 40.000.000 đồng.

Còn những khoản nợ khác, đã trả xong thì chị không đưa vào nữa.

Chị là người thỏa thuận vay, nhận tiền, mục đích vay là cho vay lại, nhưng khi người vay trả tiền thì chị sử dụng vào mục đích lo ăn uống trong gia đình, trị bệnh cho anh N, cất nhà, phải đóng lãi nên nợ ngày càng nhiều. Tuy nợ chị đứng ra thỏa thuận nhưng anh N đều biết hết. Trước đây các chủ nợ đều có thỏa thuận

với anh N, nhưng nay thì anh N lại nói không biết. Chứng cứ chị sẽ thu thập nộp cho Tòa án sau.

Chị làm giáo viên, thu nhập khoảng 7.000.000đ/tháng. Anh N thì hơn 10.000.000đ/tháng, không biết rõ, hiện giờ khoảng 18.000.000đ/tháng.

Anh N bị té xe liệt gân tay từ trước khi kết hôn, anh N không chạy xe được. Sau khi kết hôn chị bán vàng cưới để trị cho anh N, rồi sử dụng tiền vay để điều trị. Đi mổ tư nhân, không nhớ nơi điều trị, mổ 2 lần và có đi tái khám nhiều lần. Số tiền điều trị là khoảng 100.000.000 đồng, vào năm 2018.

Ngoài ra, chị P1 còn trình bày nợ tổng cộng là 18 người mà Tòa án đã thông báo đưa vào tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Bùi Văn X trình bày: Anh cho vợ chồng anh Nguyễn Hoàng N và chị Lê Thị P mượn tiền vào ngày 10/02/2025, số tiền 100.000.000 đồng, không có tính lãi, cho mượn thời hạn 3 tháng. Chị Lê Thị P có trả được 4.000.000 đồng. Hiện nay, còn nợ lại anh 96.000.000 đồng, đòi nhiều lần chưa trả. Chị Lê Thị P là người gọi mượn tiền, anh chuyển tiền qua ứng dụng của Ngân hàng trên điện thoại. Mục đích mượn tiền là để sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tài khoản của anh là 6509283000806, A, Chi nhánh T8. Số tài khoản anh chuyển cho chị P là 6509283137529 A. Anh có nhắn tin qua Zalo cho cả 2 vợ chồng, nói số tiền mượn và yêu cầu trả nợ. Nay anh yêu cầu anh Nguyễn Hoàng N và chị Lê Thị P liên đới trả cho anh 96.000.000 đồng, trong đó phần của anh N là 50.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Phan Thị Bé D1 trình bày: Chị là chị dâu bà con chú bác với chị Lê Thị P. Chị vay tiền về cho vợ chồng anh Nguyễn Hoàng N và chị Lê Thị P vay lại vào ngày 24/12/2024, số tiền 210.000.000 đồng, lãi suất 10.000đ/1.000.000đ/tháng, chưa trả lãi, vốn lần nào, đòi nhiều lần chưa trả. Chị Lê Thị P là người thỏa thuận vay, chị giao tiền trực tiếp cho P. Mục đích mượn tiền là để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. P có làm giấy tay ở nhà rồi mang lại đưa chị, có chữ ký của 2 vợ chồng N, P. Chị yêu cầu anh Nguyễn Hoàng N và chị Lê Thị P liên đới trả cho chị 210.000.000 đồng, ai trả bao nhiêu là do vợ chồng P thỏa thuận.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung:

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Bùi Văn X do đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 2 lần mở phiên tòa đều vắng mặt không có lý do và cũng không có đơn xin vắng mặt.

- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Hoàng N; cho anh N được ly hôn với chị Lê Thị P.

- Giao 02 con chung chưa thành niên cho chị Lê Thị P tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng; anh N được quyền, có nghĩa vụ thăm nom con theo quy định.

- Về cấp dưỡng: Công nhận sự tự nguyện của anh N, anh N tự nguyện cấp dưỡng cho 02 con chung theo quy định của pháp luật, thời gian cấp dưỡng từ tháng 9/2026 đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi và tự lao động được theo mức lương tối thiểu vùng tại thời điểm thi hành án.

- Tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, không xem xét giải quyết.

- Đối với các khoản nợ khác chưa có yêu cầu độc lập được Tòa án thụ lý, không xem xét trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Hoàng N khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị P có yêu cầu về con chung, yêu cầu trả nợ vay là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp, quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Bùi Văn X1 có yêu cầu độc lập vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, được coi là từ bỏ yêu cầu độc lập nên đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 227, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Hoàng N và chị Lê Thị P được pháp luật công nhận, vì có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, anh N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị P.

[4] Xét yêu cầu của anh N là có căn cứ để chấp nhận, vì trong quá trình chung sống giữa anh N, chị P phát sinh mâu thuẫn gia đình là có thật. Anh N cho rằng vợ chồng sống không cùng quan điểm, không hiểu nhau, thường xuyên cãi nhau và không còn sống chung từ tháng 9/2024 cho đến nay. Còn theo chị P thì, từ ngày 30/4/2025, do chị thiếu nợ nhiều người nên anh N giận bỏ nhà đi cho đến nay, đôi khi có về nhà thăm con. Từ khi anh N bỏ đi vợ chồng có gặp nhau để hàn gắn như không được Chị P không đồng ý ly hôn. Thấy rằng, vợ chồng anh N, chị P không còn sống chung đã lâu, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không đoàn tụ được, đã động viên anh N hàn gắn tình cảm với chị P nhưng anh N vẫn cương quyết ly hôn. Điều này cho thấy hôn nhân giữa anh N, chị P không thể hàn gắn được, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh N được ly hôn với chị P theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Đã thỏa thuận được, anh N giao cho chị P được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là phù hợp nên công nhận. Tại phiên tòa, anh N thống cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng mỗi tháng cho mỗi con chung bằng nửa tháng lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 3 năm 2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, có khả năng lao động sinh sống được, là phù hợp nên công nhận theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về quyền thăm nom con: Anh N được quyền thăm nom con chung theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[8] Về nợ chung: Chị Phúc trình B1 có nợ chung 18 người, Tòa án đã thông báo quyền yêu cầu độc lập, thông báo nộp tiền tạm ứng án phí; Chỉ có anh Bùi Văn X nộp tiền tạm ứng án phí và Tòa án đã thụ lý yêu cầu độc lập, thông báo hòa giải 2 lần, triệu tập 2 lần đến phiên tòa, nhưng anh X vắng mặt nên đình chỉ, có quyền khởi kiện lại vụ án khác theo quy định chung.

[9] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, không nộp tiền tạm ứng án phí, nên Tòa án chưa xem xét, sau này vẫn có quyền khởi kiện theo quy định chung.

[10] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ các Điều 147, 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 18, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng N chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn anh H1 phải chịu 300.000đ án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng. Sung quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí anh X đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 217, 218, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 53, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 và 119 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 18, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của anh Bùi Văn X (Có quyền khởi kiện lại theo quy định chung).

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hoàng N. Cho anh Nguyễn Hoàng N được ly hôn với chị Lê Thị P.

3. Về con chung:

3.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chị Lê Thị P được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Lê Hoàng T7, sinh ngày 30/9/2018, Nguyễn Lê Hoàng K, sinh ngày 24/9/2023.

3.2. Công nhận sự tự nguyện: Anh Nguyễn Hoàng N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng; mức cấp dưỡng mỗi tháng cho mỗi người con bằng nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi anh N đang cư trú; thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2026, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, có khả năng lao động sinh sống được.

3.3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Anh Nguyễn Hoàng N chịu 300.000đ án phí ly hôn, 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0004563 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, còn phải nộp tiếp 300.000đ án phí cấp dưỡng.

4.2. Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí anh Bùi Văn X đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0009129 ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11 tháng 9 năm 2026); bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn mười lăm ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn, nếu có;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú